

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2025
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Mỹ Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân.

2. Bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trường Danh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: tổ 07, thôn T, xã T, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: ông Lê Văn V, sinh năm 1996.

Địa chỉ: thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng.

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ T; bị đơn Lê Văn V có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Lê Văn V là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 06/8/2018. Sau khi kết hôn bà T và ông V chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông V thiếu trách nhiệm trong việc vun vén hạnh phúc gia đình. Năm 2024 ông V có hành vi vi phạm pháp luật, bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 07 năm tù, hiện nay ông V đang chấp hành án tại Nghĩa An, tỉnh Q, nay tình cảm vợ chồng không còn bà T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn V.

-Về con chung: không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 05/8/2025 bị đơn ông Lê Văn V trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: ông V thừa nhận anh và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào năm 2018. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó do ông V vi phạm pháp luật và đang chấp hành án tại trại giam N. Nay bà T cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

-Về con chung: không có.

-Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- Đà Nẵng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về con chung: không có; Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Văn V cư trú tại thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng, nên Tòa án nhân dân khu vực 6- Đà Nẵng có thẩm quyền thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Lê Văn V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị Mỹ T và ông Lê Văn V là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 06/8/2018, tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (cũ); kết hôn hoàn toàn tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà T và ông V thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông V thiếu trách nhiệm trong việc vun vén hạnh phúc gia đình. Năm 2024 ông V có hành vi vi phạm pháp luật, bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 07 năm tù, hiện nay ông V đang chấp hành án tại tỉnh

Q, nay tình cảm vợ chồng không còn bà T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn V; ông V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Mỹ T.

[3.2] Về con chung: không có

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: bà Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ T về việc “Ly hôn”.

1. Về hôn nhân: bà Huỳnh Thị Mỹ T được ly hôn với ông Lê Văn V

2. Về án phí: bà Huỳnh Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008990 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Đà Nẵng). Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Trinh

